

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 525/2024/DS-PT

Ngày: 12-11-2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

2. Ông Hà Chí Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Trần Khánh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 450/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2024/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 517/2024/QĐ-PT, ngày 23 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Công T, sinh năm 1954; cư trú tại: Số nhà B chung cư N, đường N, Phường A, Quận F, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.2. Ông Lê Công T1, sinh năm 1956; cư trú tại: Số nhà A, đường V, phường A, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.3. Bà Lê Thị Anh Đ, sinh năm 1959; cư trú tại: Số nhà A, đường H, Phường D, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.4. Ông Lê Công T2, sinh năm 1960; cư trú tại: Số nhà G, đường L, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.5. Bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1964; cư trú tại: Số nhà G, đường L, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.6. Ông Lê Công H, sinh năm 1965; cư trú tại: Số nhà G, đường L, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.7. Ông Lê Công T3, sinh năm 1968; cư trú tại: Số nhà G, đường L, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.8. Ông Lê Công T4, sinh năm 1970; cư trú tại: Số nhà G, đường L, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.9. Bà Lê Thị N, sinh năm 1972; cư trú tại: Số B, đường C, Phường E, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T, ông T1, bà Đ, ông T2, bà M, ông H, ông T3, ông T4, bà N:

- Anh Nguyễn Vũ Đ1, sinh năm 1988; cư trú tại: Số nhà H, đường N, Phường A, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 03-6-2023); có mặt.

- Anh Trần Đặng Chí H1, sinh năm 1996; cư trú tại: Số nhà H, đường N, tổ E, Khu phố I, Phường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 03-6-2023); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1973; cư trú tại: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Lê Phương Thanh V, sinh năm 2000 (là con ông Lê Công N1, sinh năm 1962, chết ngày 26-9-2022); cư trú tại: Số nhà A, đường G, Phường A, Quận F, thành Phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị V:

- Anh Nguyễn Vũ Đ1, sinh năm 1988; cư trú tại: Số nhà H, đường N, Phường A, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 25-8-2023); có mặt.

- Anh Trần Đặng Chí H1, sinh năm 1996; cư trú tại: Số nhà H, đường N, tổ E, Khu phố I, Phường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 25-8-2023); có mặt.

3.2. Bà Huỳnh Hạ V1, sinh năm 1978; cư trú tại: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Chị Nguyễn Huỳnh N2, sinh năm 1999; cư trú tại: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3.4. Chị Nguyễn Huỳnh Anh T5, sinh năm 2004; cư trú tại: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1968; cư trú tại: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.6. Chị Không Thúy A, sinh năm 2000; cư trú tại: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3.7. Anh Không Tân T7, sinh năm 2002; cư trú tại: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.6. Ông Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông D: Bà Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1968; cư trú tại: Số nhà A, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 05-9-2023); có mặt.

Người kháng cáo: Ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N, là đồng nguyên đơn; ông Nguyễn Thanh P, là bị đơn; chị Lê Phương Thanh V, bà Nguyễn Thanh T6, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Kháng nghị: Của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 3 năm 2023 của các đồng nguyên đơn và lời khai của người đại diện hợp pháp của các đồng nguyên đơn, anh Nguyễn Vũ Đ1 và anh Trần Đặng Chí H1 trình bày: Cha mẹ của các đồng nguyên đơn là cụ Lê Công T8 (đã chết) và cụ Nguyễn Bích T9 (chết ngày 01-10-2015), hai cụ chung sống sinh được 10 người con gồm tên Lê Công T, Lê Công T1, Lê Thị Anh Đ, Lê Công T2, Lê Công N1 (chết ngày 26-9-2022), Lê Thị Tuyết M, Lê Công H, Lê Công T3, Lê Công T4 và Lê Thị N.

Năm 1943, kỵ Nguyễn Văn T10 (đã chết) là ông ngoại của các đồng nguyên đơn có nhận chuyển nhượng của cụ Phạm Văn C và cụ Võ Thị N3 phần đất diện tích 0ha 25a (2.500 m²) sau đó kỵ T10 được chính quyền cấp Sổ điền thổ. Năm

1952, ký Tự tặng cho con gái là cụ Bích T9 diện tích đất này, trên đất có căn nhà tọa lạc tại địa chỉ hiện nay số A, A đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Cụ Bích T9 cùng gia đình sinh sống trên phần đất này đến năm 1990, do hoàn cảnh công tác tại thành phố Hồ Chí Minh, không có điều kiện trông nom, chăm sóc mộ phần của ông bà và căn nhà trên đất. Do đó, cụ Bích T9 viết giấy gửi lại nhà, đất cho em là cụ Nguyễn Văn C1, là cha của ông P, bà T6, ông D để trông giữ đất này và hương khói cho tổ tiên, với điều kiện không được sang nhượng, ủy quyền phần đất trên cho bất kỳ ai, khi nào cụ Bích T9 và các con cụ T9 có yêu cầu thì cụ C1 và các con của cụ C1 trả lại. Trong thời gian gửi nhà, đất cho cụ C1 quản lý, sử dụng, cụ Bích T9 vẫn đi về thường xuyên và làm thủ tục nộp thuế đất đầy đủ từ năm 1992 đến năm 2005. Do đòi lại đất không được, các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông P, bà T6, ông D di dời tài sản trả lại thửa số 34, tờ bản đồ 67, diện tích 563,3m², tọa lạc tại Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh và đồng ý hỗ trợ công sức gìn giữ, trông nom cho bị đơn số tiền 200.000.000 đồng.

Bị đơn, ông Nguyễn Thanh P trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ký Nguyễn Văn T10 khai phá; ký T10 là anh ruột ông nội của ông P, chết năm 1930. Phần đất ký Tự khai phá diện tích nhiều hơn diện tích tranh chấp, nhưng không biết cụ thể bao nhiêu. Ký Tự không có con, chỉ có cụ Nguyễn Bích T9 là con nuôi mà thôi.

Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn C2, sinh năm 1930, chết năm 2007 và cụ Lê Thị T11, sinh năm 1932, chết năm 2022. Hai cụ chung sống có 11 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T12, đã chết (trước khi chết ông T12 không sống trên đất, không có người con nào sinh sống trên phần đất tranh chấp); bà Nguyễn Thị P1, đang sống tại thành phố Hồ Chí Minh; bà Nguyễn Thị Ngọc D1, chết khi còn nhỏ; bà Nguyễn Thị H2, sống tại Đ; ông Nguyễn Thành D2, ông Nguyễn Thành P2, chết khi còn nhỏ; bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Hoàng D và ông Nguyễn Thanh P đang sinh sống trên đất tranh chấp; bà Nguyễn Thị Ngọc B và bà Nguyễn Thị Bích P3, không sinh sống trên đất.

Năm 1988, cụ C2, cụ T11 cùng ông D và ông về đây sinh sống, còn bà T6 về sống sau này. Trước đây, cụ Bích T9 có chuyển nhượng một phần đất chiều rộng khoảng 30 m, dài hết đất nhưng ông không biết chuyển nhượng cho ai. Ông không đồng ý trả lại đất cho các đồng nguyên đơn, vì đất này của ký T10 đã tặng cho cụ C2 là cha ông.

Đối với “Giấy gửi đất” ngày 05-3-1990, không phải giấy thật, nên ông và bà T6 có đơn yêu cầu giám định chữ ký ngày 17-7-2024 và trong thời hạn 05 ngày cung cấp mẫu so sánh và chi phí giám định, nhưng ông và bà T6 không thực

hiện. Ông P yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất này là của cụ Nguyễn Văn C2 và cụ Lê Thị Thạch .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Huỳnh Hạ V1 trình bày: Bà là vợ của ông P, bà chung sống cùng gia đình chồng trên đất tranh chấp từ năm 1998 cho đến nay. Bà có nghe cha chồng là cụ C2 nói lại đất này do ký T10 cho con là cụ Bích T9 diện tích 2.500 m². Sau đó cụ Bích T9 đã chuyển nhượng một phần, chỉ còn lại phần đất có một phần trên diện tích 563,3m², phần đất này ký T10 đã tặng cho cha chồng bà là cụ C2 để ở thờ cúng ông bà, nhưng không có giấy tờ để chứng minh. Bà thống nhất với trình bày của ông P, không đồng ý trả lại đất.

Bà Nguyễn Thanh T6 trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông P về nhân thân của cha, mẹ và anh, chị, em trong gia đình. Đất có nguồn gốc của ký Tự khai phá, năm 1988 cha mẹ và anh, chị, em bà về sinh sống trên đất này. Cụ Bích T9 có về đất này nhiều lần để chuyển nhượng đất giáp với diện tích tranh chấp, nhưng không biết chuyển nhượng cho ai. Trên đất có một nhà mồ, đã bốc cốt đem đi nơi khác. Khi sử dụng đất, mẹ của bà là cụ T11 có giấy xác ngày 04-11-2009 nội dung “*Đương sự Lê Thị T11 đang sử dụng đất có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn C2 sinh năm 1931, đăng ký trong sổ ĐKRD tại phường 1 số thửa 298, tờ bản đồ 02 diện tích 1000/3950 m² đất thổ cư (STT 196 trang 43, quyển 1 được UBND phường xác nhận ngày 29-11-1989./.*”, do đó diện tích 563,3m² là đất của cha mẹ bà là cụ C2, cụ T11. Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu trả lại đất, bà không đồng ý, vì ký T10 đã tặng cho cha mẹ bà phần đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2024/DS-ST, ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166, 235 của Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92, 147, 227, 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166; 168 của Luật Đất đai; Điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công T2; ông Lê Công T3; ông Lê Công T4; ông Lê Công T; ông Lê Công T1; ông Lê Công H, bà Lê Thị Tuyết M, bà Lê Thị N, bà Lê Thị Anh Đ và chị Lê Phương Thanh V đối với ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Hoàng D về việc “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

1.1 Ông Lê Công T2; ông Lê Công T3; ông Lê Công T4; ông Lê Công T; ông Lê Công T1; ông Lê Công H, bà Lê Thị Tuyết M, bà Lê Thị N, bà Lê Thị Anh Đ và chị Lê Phương Thanh V được hưởng đất ở đô thị + cây lâu năm diện

tích 563,3 m² có tứ cận: Đông giáp thửa số 91 (đất ông T13), dài 50,86 m; Tây giáp thửa số 33 (đất ông H3), dài 40,96 m; Nam giáp đường T, dài 12,23 m; Bắc giáp thửa số 27 (đất ông H4 + ông T7), dài 16,49 m, tọa lạc tại số A, A đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

1.2 Buộc ông Lê Công T2; ông Lê Công T3; ông Lê Công T4; ông Lê Công T; ông Lê Công T1; ông Lê Công H, bà Lê Thị Tuyết M, bà Lê Thị N, bà Lê Thị Anh Đ và chị Lê Phương Thanh V có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Nguyễn Thanh T6 tiền nhà 72.554.000 đồng.

1.3 Buộc ông Lê Công T2; ông Lê Công T3; ông Lê Công T4; ông Lê Công T; ông Lê Công T1; ông Lê Công H, bà Lê Thị Tuyết M, bà Lê Thị N, bà Lê Thị Anh Đ và chị Lê Phương Thanh V có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Hoàng D số tiền chi phí công gìn giữ đất 1.000.000.000 đồng. Ông P, ông D, bà T6 Mỗi người được hưởng 1/3 số tiền này.

1.4 Buộc ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Hoàng D di dời tài sản trên đất và giao đất cho ông Lê Công T2; ông Lê Công T3; ông Lê Công T4; ông Lê Công T; ông Lê Công T1; ông Lê Công H, bà Lê Thị Tuyết M, bà Lê Thị N, bà Lê Thị Anh Đ và chị Lê Phương Thanh V.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 14-8-2024, ông Nguyễn Thanh P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

Ngày 15-8-2024, bà Nguyễn Thanh T6 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST ngày 02-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố TN yêu cầu cấp phúc thẩm thu thập chữ ký của cha bà cụ Căn để đưa đi giám định; liên hệ VPĐKĐĐ chi nhánh thành phố T để yêu cầu cung cấp thông tin về chủ sở hữu phần đất tranh chấp; chi phí công sức gìn giữ tài sản 1.000.000.000 đồng trên giá trị phần đất hơn 9.900.000.000 đồng là quá ít, đề nghị tăng giá tiền gìn giữ tài sản lên 1/3 giá trị đất; tiền nhà bồi thường 72.554.000 đồng là quá ít, yêu cầu tăng lên 120.000.000 đồng; yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, nếu không phải chữ ký của cha bà là cụ C2 trong giấy gửi đất.

Ngày 14-8-2024, ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V kháng cáo, chỉ đồng ý bồi thường công sức gìn giữ đất cho bị đơn 200.000.000 đồng.

Ngày 19-8-2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST ngày 02-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST, ngày 02-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố TN, vì cho rằng, giấy gởi đất ngày 05-3-1990 ghi tên cụ Nguyễn Văn C1 là không đúng tên cụ C2, bị đơn không thừa nhận chữ ký trong giấy gởi đất là của cụ C2; ông Lê Công H là người viết giấy gởi đất thừa nhận cụ C2, cụ Bích T9 ký tên tại nhà, sau đó mới đem đi chứng thực, việc chứng thực này không đúng trình tự thủ tục theo quy định; ông H không còn chứng cứ nào khác chứng minh cụ C2 ký tên trong giấy gởi đất; trường hợp gia đình cụ C2 không quản lý thì nhà nước có quyền thu hồi theo khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993; kết quả xác minh phần đất tranh chấp diện tích 563,3 m² chưa ai kê khai, đăng ký... bị đơn khai cụ C2 về sinh sống trên đất từ năm 1988 và trước đây cụ T9 có về chuyển nhượng đất nhiều lần, liền kề đất tranh chấp; năm 2010 cụ T9 làm đơn xác nhận có nộp thuế đất từ năm 1992 đến năm 2005 cho diện tích 604 m² là không trùng khớp với phần đất tranh chấp mà không được Tòa án làm rõ; đồng nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất tranh chấp bị đơn sử dụng trên 30 năm nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất của mình, nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện là đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện; phần đất tranh chấp chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng, do đó là tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án xác định đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất là chưa đúng; ông Lê Công N1 chết ngày 26-9-2022, trước khi đồng nguyên đơn khởi kiện, nhưng cấp sơ thẩm xác định ông N1 là nguyên đơn, chị Lê Phương Thanh V, con ông N1 là người thừa kế theo pháp luật là chưa đúng; chị V không có đơn khởi kiện, nhưng trong phần quyết định của bản án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, trong đó có chị V là vượt quá yêu cầu khởi kiện; chị Khổng Thúy A là con bà T6 sống trên đất tranh chấp, mà Tòa án không đưa tham gia người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Bích P3, ông Nguyễn Thành T14, bà Nguyễn Thị Kim N4, bà Nguyễn Thị Thu T15 không sống trên đất tranh chấp; về án phí, bản án tuyên các đồng nguyên đơn (trừ người được miễn án phí) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.417.700 đồng, mà không tuyên cụ thể mỗi người phải chịu; bản án tuyên buộc bị đơn và người liên quan (bà T6, ông D) giao đất, nhưng không tuyên quyền của nguyên đơn đối với nhà, tài sản trên đất, không

tuyên diện tích, tứ cận, địa chỉ thửa đất, không tuyên quyền nghĩa vụ bà V1, anh T7 (vợ, con ông P); trong phần nhận định không buộc chị V cùng các đồng nguyên đơn có nghĩa vụ hỗ trợ tiền di dời, công sức giữ gìn đất, nhưng trong phần quyết định lại buộc chị V cùng các đồng nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán cho ông P, bà T6, ông D số tiền 1.000.000.000 đồng là không thống nhất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của đồng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị V cho rằng, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ T9 được cha mẹ tặng cho từ năm 1952, gia đình cụ T9 quản lý, sử dụng đến năm 1990 thì làm giấy gởi đất lại cho cụ C2 là cha của ông P, bà T6, ông D. Sau khi cụ C2 chết, cụ T9 về thăm nom đất thì bị vợ, con cụ C2 ngăn cản, nên năm 2010 cụ T9 làm đơn khiếu nại gởi đến U, yêu cầu trả lại đất, năm 2021 ông T có văn bản thông báo đòi lại đất gởi cho ông P, sau đó do dịch bệnh Covid 19 nên đến năm 2023 mới khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại phần đất diện tích 563,3 m². Đồng thời, người đại diện hợp pháp của các đồng nguyên đơn và chị V, tự nguyện rút lại kháng cáo, đồng ý trả công sức giữ gìn đất cho ông P, bà T6, ông D số tiền 1.000.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ông P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn và chị V đòi ông trả lại diện tích tranh chấp.

Bà T6 rút lại một phần kháng cáo, chỉ yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn và chị V đòi lại diện tích 563,3 m², vì đất này cụ T10 đã tặng cho cha bà từ năm 1988.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh rút lại một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh từ hủy bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án của Tòa án nhân dân thành phố TN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung:

+ Về kháng cáo:

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của đồng nguyên đơn và chị V tự nguyện rút lại kháng cáo, đồng ý trả tiền công sức giữ gìn đất cho ông P, bà T9,

ông D số tiền 1.00.000.000 đồng là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của đồng nguyên đơn và chị V.

Ông P, bà T6 kháng cáo là không có cơ sở, vì phần đất tranh chấp có của cụ T9 được cha mẹ tặng cho từ năm 1952, cụ T9 quản lý, sử dụng đất đến ngày 05-3-1990 làm giấy gởi đất lại cho em là cụ Nguyễn Văn C2 để quản lý, trông nom và hiện nay đất tranh chấp do ông P, bà T6, ông D đang sử dụng. Ông P, bà T6, ông D không đồng ý trả lại đất nhưng thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc ký Tự khai phá và gia đình các ông, bà về đây sống từ năm 1988 do được tặng cho, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

+ Về kháng nghị: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh rút lại một phần kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN về việc: Cụ T9 không có quyền đối với phần đất tranh chấp; trường hợp gia đình cụ C2 không quản lý thì nhà nước thu hồi theo đất theo quy định của pháp luật; năm 2010 cụ T9 làm đơn xác nhận có nộp thuế đất từ năm 1992 đến năm 2005 cho diện tích 604 m² là không trùng khớp với phần đất tranh chấp mà không được Tòa án làm rõ; đồng nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất tranh chấp bị đơn (ông P, bà T6, ông D) sử dụng trên 30 năm nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất của mình, nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện là đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện; đồng nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Các nội dung kháng nghị còn lại, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng nghị này, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét kháng cáo của ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thanh T6 là đảm bảo thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Ngày 19-8-2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VKS-DS đối với Bản án

dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST ngày 02-38-2024 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh là đảm bảo thời hạn theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[2] Ngày 22-3-2023, các nguyên đơn, gồm: Ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4 và bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh P trả lại phần đất tranh chấp thửa số 34, tờ bản đồ 67, diện tích 563,3 m², tọa lạc tại Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có nguồn gốc của cụ Nguyễn Bích T9 (chết) là mẹ của các đồng nguyên đơn gửi lại cho cụ Nguyễn Văn C1 (Nguyễn Văn C2) là cha của ông Nguyễn Thanh P.

[3] Về chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[3.1] Ngày 15-10-1952, cha mẹ của cụ Nguyễn Bích T9 là kỵ Nguyễn Văn T10 và kỵ Phan Thị H5 làm *"Tờ cho nhà và đất"* cụ T9 diện tích do 02 kỵ đứng tên *"địa bộ 0Ha25a00ca và một nhà ngói trên đất tại làng N nay sáp nhập về làng T, tổng Hòa Ninh (Tây Ninh)"*, được xã T ký xác nhận ngày 15-10-1952. Cụ T9 và gia đình quản lý, sử dụng; ngày 05-3-1990 cụ T9 làm *"Giấy gởi đất"* cho em là ông Nguyễn Văn C1 (Nguyễn Văn C2) có nội dung: *"Nguyên tôi là chủ mảnh đất nhà mồ của cha mẹ tôi kích thước ngang 12 m, dài 65 m. Tỉ cận, Đ2 giáp Biện Văn H6; Tây giáp N5; N6 giáp mặt lộ; Bắc giáp Nguyễn Văn B1. Vì hoàn cảnh gia đình tôi đều công tác tại thành phố nên không có điều kiện gần gũi, trông nom. Vậy nay tôi làm giấy này để gởi mảnh đất nói trên lại cho em tôi là Nguyễn Văn C1, số CMND 290085565 gọi cha tôi bằng bác. Trên mảnh đất đó có cất 01 căn nhà nhỏ để ở và trông nom mồ mả. Với điều kiện là em tôi sẽ không được ủy quyền hay sang nhượng phần đất và hoa màu lại cho bất cứ một ai, vì phần đất này bất khả xâm phạm không ai được tranh chấp"*. Người gởi cụ Nguyễn Bích T9; người nhận cụ Nguyễn Văn C1 cùng ký tên; *"Giấy gởi đất"* này được Ban Q và Ủy ban nhân dân Phường U xác nhận cùng ngày 05-3-1990.

[3.2] Gia đình cụ Nguyễn Văn C1 (Nguyễn Văn C2) sống trên phần đất này, năm 2007 cụ C2 chết, cụ Lê Thị T11 (chết năm 2022) cùng các con sống trên đất này. Năm 2010, do cụ T11 và các con cản trở cụ T9 về thăm nom phần đất của mình, nên cụ T9 gửi đơn đến Ủy ban nhân dân Phường U, thị xã T, tỉnh Tây Ninh yêu cầu giải quyết. Tại *"Biên bản giải quyết đơn đòi lại đất của bà Nguyễn Bích T9"* ngày 02-7-2010 của Ủy ban nhân dân Phường U, ông Lê Công H đại diện theo ủy quyền của cụ Bích T9 trình bày: *"Gia đình tôi sẽ sắp xếp một phần đất có nhà, có GCN QSDĐ đang hoàn nhưng ở chỗ khác chứ không được chia trên phần đất tranh chấp"* nhưng bà Nguyễn Thị Bích P3, đại diện theo ủy quyền của cụ Lê Thị T11 không đồng ý, mà yêu cầu: *"Nếu cô T9 lấy lại thì gia đình cháu"*

đồng ý cắt lại một phần trị giá là $\frac{1}{2}$ thửa đất lại cho cô T9”; Chủ trì cuộc hòa giải kết luận: “Phần bà T9 chỉ đồng ý hỗ trợ 100.000.000 đồng hoặc mua một phần đất khác có GCN QSDĐ ở nơi khác cho gia đình ông C2; phần bà P3 chỉ đồng ý chia nửa phần đất cho gia đình bà T9”.

[3.3] Tại Đơn xin xác nhận ngày 31-3-2010 của cụ Nguyễn Bích T9, về việc nộp thuế đất tại địa chỉ số A đường T, Phường A, thị xã T từ năm 1992 đến năm 2005, được Đội thuế P4 xác nhận: *“Hộ Nguyễn Bích T9, sinh năm 1933 có đăng ký nộp thuế nhà đất diện tích 604 m² hàng năm, đã nộp thuế đến hết năm 2005 theo BL số. 10902/7/11/2005”.*

[4] Theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Đ3 ngày 22-8-2022, thể hiện phần đất tranh chấp theo bản đồ 2005 thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích thực tế 563,3 m², loại đất ODT + CLN chưa được cấp GCN QSDĐ, có tứ cận: Đông giáp giáp thửa số 91, dài 50,86 m; Tây giáp thửa số 33, dài 40,96 m; Nam giáp đường T, dài 12,23 m; Bắc giáp thửa số 27, dài 16,49 m; chiều rộng, chiều dài thửa đất theo kết quả đo đạc phù hợp với “Giấy gởi đất” của cụ T9 ngày 05-3-1990. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 15-8-2023 của Tòa án nhân dân thành phố TN: Giá đất theo thị trường tại thời điểm hiện tại sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ tài chính có giá 800.000.000 đồng/mét ngang.

[5] Đối với Giấy xác nhận của cụ T11 ký ngày 28-10-2009, được xác nhận ngày 04-11-2009, nội dung: *“Đương sự Lê Thị T11 đang sử dụng đất có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn C2 sinh năm 1931, đăng ký trong sổ ĐKRD tại phường 1 số thửa 298, tờ bản đồ 02 diện tích 1000/3950 m² đất thổ cư (STT 196 trang 43, quyển 1 được UBND phường xác nhận ngày 29-11-1989./”* Tại biên bản xác minh, Ủy ban nhân dân Phường U, thành phố T cung cấp như sau: Hồ sơ do đương sự cung cấp thì: Ông Nguyễn Văn C2 có kê khai đăng ký sổ đăng ký ruộng đất thửa số 298, tờ bản đồ số 02, diện tích 1000/3950 m², số thứ tự 196, trang 43, quyển 01. Qua đối chiếu đất tranh chấp thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 67 (bản đồ VN 2000), đối chiếu với tờ bản đồ cũ 299 và sổ mục kê ruộng đất, thì tương ứng một phần thửa đất 299, tờ bản đồ số 02, chứ không phải thửa số 298, tờ bản đồ số 02. Ủy ban nhân dân Phường U còn cung cấp thêm thông tin, thửa số 298, tờ bản đồ số 02, diện tích 1000/3950 m², loại đất TC có ghi tên ông Nguyễn Văn C2, hiện nay tương ứng với các thửa đất số 50, 56, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, tờ bản đồ số 67, (bản đồ VN B) do nhiều chủ sử dụng. Như vậy, hồ sơ bà T6 (con cụ T11) cung cấp cho Tòa án về việc cụ C2 kê khai, đăng ký đất không phải thửa và diện tích đất đang tranh chấp.

[6] Với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích thực tế 563,3 m², loại đất ODT + CLN chưa được cấp GCN QSDĐ là của cụ Nguyễn Bích T9 gửi cho cụ Nguyễn Văn C2 theo giấy

gởi đất được Ủy ban nhân dân Phường U, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tây Ninh ký xác nhận ngày 05-3-1990. Ông P, bà T6 khai đất tranh chấp của kỳ Nguyễn Văn T10 tặng cho cụ Nguyễn Văn C2, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khởi kiện của các đồng nguyên đơn yêu cầu ông P, bà T6, ông D trả diện tích 563,3 m², thửa số 34, tờ bản đồ số 67, chưa được cấp GCN QSDĐ, tọa lạc tại Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho các đồng nguyên đơn và chị Vi R kháng cáo, đồng ý trả công sức bảo quản, giữ gìn phần đất tranh chấp số tiền 1.000.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên là tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các đồng nguyên đơn và chị V.

[8] Đối với thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa thấy rằng: Diện tích đất tranh chấp giữa các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông P trả chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, đây là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Ông Lê Công N1 (con cụ T9) chết ngày 26-9-2022 trước khi các đồng nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án, nhưng cấp sơ thẩm xác định ông N1 là đồng nguyên đơn và đưa chị V (con ông N1) tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa kế của ông N1 là không đúng; chị V không có đơn khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm tuyên trong phần quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V là chưa đúng; ngoài ông P, bà T6, ông D thì còn vợ, con ông P, con bà T6 sống trên đất nhưng cấp sơ thẩm không tuyên quyền và nghĩa vụ của người này là chưa đúng. Chị Khổng Thúy A là con của bà Nguyễn Thanh T6, hiện đang làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, không thường xuyên có mặt tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, trong giai đoạn phúc thẩm chị Thúy A đồng ý đến Tòa án tham gia tố tụng và trình bày lời khai, chị đồng ý với lời trình bày của bà T6 mẹ chị. Bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Bích P3, ông Nguyễn Thành T14, bà Nguyễn Thị Kim N4, bà Nguyễn Thị Thu T15 không sống trên đất tranh chấp, nên không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ, nên không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; cấp sơ thẩm buộc các đồng nguyên đơn và chị V bồi thường giá trị tài sản trên đất cho bà T6 nhưng không tuyên quyền đối với tài sản này. Do đó, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN đối với các nội dung trên.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo đã rút của các đồng nguyên đơn, chị V2; không chấp nhận kháng cáo của ông P; của bà T6; rút lại một phần kháng nghị của Viện kiểm

sát nhân dân thành phố T từ hủy bản án sơ thẩm thành sửa sửa bản án sơ thẩm được chấp nhận. Không chấp nhận kháng cáo của ông P; không chấp nhận kháng cáo của bà T6; sửa bản án sơ thẩm.

[10] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng số tiền 26.500.000 đồng, do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông, nên ông P, bà T6, ông D phải chịu số tiền này. Các đồng nguyên đơn đã ứng nộp xong, vì vậy ông P, bà T6, ông D có nghĩa vụ nộp lại để trả cho các đồng nguyên đơn số tiền 26.500.000 đồng.

[11] Về án phí sơ thẩm:

[11.1] Ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 1.000.000.000 đồng hỗ trợ công sức bảo quản, gìn giữ phần đất tranh chấp và bồi thường nhà cho bà T6 số tiền 74.504.000 đồng. Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu 1.074.504.000 đồng, nên mỗi người phải chịu 4.425.000 đồng.

[11.2] Ông Lê Công T, Lê Công T1, Lê Thị Anh Đ, Lê Công T2, Lê Thị Tuyết M, là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 12, 14 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016.

[11.3] Ông Nguyễn Thanh P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Về án phí phúc thẩm:

[12.1] Ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[12.2] Ông Lê Công T, Lê Công T1, Lê Thị Anh Đ, Lê Công T2, Lê Thị Tuyết M, là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[12.3] Ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thanh T6 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 166, 235 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 148, 157, 165, 289, 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105, 166; 168 của Luật Đất đai; Điều

12, 14, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T6; chấp nhận rút một phần kháng nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, chấp nhận một phần nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VKS-DS ngày 19-8-2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST ngày 02-8-2024, của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với ông Nguyễn Thanh P.

2.1. Buộc ông Nguyễn Thanh P cùng vợ là bà Huỳnh Hạ V1 và các con, chị Nguyễn Huỳnh N2, chị Nguyễn Huỳnh Anh T5; bà Nguyễn Thanh T6 cùng các con, chị Khổng Thúy A, anh Khổng Tân T7 và ông Nguyễn Hoàng D trả cho ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V (con ông Lê Công N1, chết) thửa đất số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích thực tế 563,3 m², (loại đất ODT + CLN) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: Đông giáp thửa số 91, dài 50,86 m; Tây giáp thửa số 33, dài 40,96 m; Nam giáp đường T, dài 12,23 m; Bắc giáp thửa số 27, dài 16,49 m và tài sản trên đất gồm: Căn nhà số B, căn nhà số C (của bà T6) và 01 cây dừa có trái, 01 cây mai vàng. Nhà, đất tọa lạc tại Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất + biên bản định giá ngày 15-8-2023 thể hiện đặc điểm nhà).

2.2. Buộc ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V có nghĩa vụ trả tiền công sức bảo quản, giữ gìn đất cho ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Hoàng D số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

2.3. Buộc ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V có nghĩa vụ thanh toán giá trị nhà và cây trồng trên đất cho bà Nguyễn Thanh T6 số tiền 74.504.000 đồng (bảy mươi bốn triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn đồng).

3. Buộc ông Nguyễn Thanh P cùng vợ là bà Huỳnh Hạ V1 và các con, chị Nguyễn Huỳnh N2, chị Nguyễn Huỳnh Anh T5; bà Nguyễn Thanh T6 cùng các con, chị Khổng Thúy A, anh Khổng Tân T7 và ông Nguyễn Hoàng D di dời tài sản của mình ra khỏi phần đất tranh chấp để trả lại cho ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V.

Đối với căn nhà số A (theo biên bản định giá) của ông Nguyễn Thanh P, bà Huỳnh Hạ V1 có nghĩa vụ đập bỏ, di dời ra khỏi phần đất tranh chấp để trả lại cho các đồng nguyên đơn và chị Lê Phương Thanh V. Nhà tọa lạc tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích thực tế 563,3 m² thuộc Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất + biên bản định giá ngày 15-8-2023).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích 563,3 m², tọa lạc tại Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh để cấp cho người được quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Hoàng D phải chịu số tiền 26.500.000 đồng (hai mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng). Ghi nhận các đồng nguyên đơn đã nộp và chi phí xong, nên ông P, bà T6, ông D có nghĩa vụ nộp lại số tiền 26.500.000 đồng (hai mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) để trả cho ông Lê Công T, ông Lê Công T1, bà Lê Thị Anh Đ, ông Lê Công T2, bà Lê Thị Tuyết M, ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Lê Công T, Lê Công T1, Lê Thị Anh Đ, Lê Công T2, Lê Thị Tuyết M được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V mỗi người phải chịu 4.425.000 đồng (bốn triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Công T, ông Lê Công T2, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4 đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002229 ngày 26-6-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

5.3. Ông Nguyễn Thanh P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Ông Lê Công T, Lê Công T1, Lê Thị Anh Đ, Lê Công T2, Lê Thị Tuyết M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6.2. Ông Lê Công H, ông Lê Công T3, ông Lê Công T4, bà Lê Thị N và chị Lê Phương Thanh V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003187 ngày 19-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN; ông H, ông T3, ông T4, bà N, chị V đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6.3. Ông Nguyễn Thanh P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông P đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003178 ngày 14-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN; ông P đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6.4. Bà Nguyễn Thanh T6 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà T6 đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003181 ngày 15-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN; bà T6 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thành phố TN;
- CCTHADS thành phố TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Vũ